

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TRỒNG TRỌT,
MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
Lĩnh vực đất đai(01 TTHC)		
1	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai(<i>Có quy trình thực hiện kèm theo</i>)	1 - 2
Lĩnh vực trồng trọt(01 TTHC)		
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa(<i>Kèm theo ND 94/ND-CP</i>)	3 - 4
Lĩnh vực môi trường(01 TTHC)		
3	Thủ tục kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải(MT)(<i>kèm theo ND 53/2020/ND-CP</i>)	5 - 6
Lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường(01 TTHC)		
4	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích(<i>Kèm theo Luật số 20/2008/QH12 và Nghị định số 59/2017/ND-CP</i>)	7

I. Hòa giải tranh chấp đất đai

a) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ: Người đề nghị nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 2: Thẩm định và xem xét, ký duyệt hồ sơ theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: thẩm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

- Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là Chủ tịch Hội đồng; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

- Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm có các nội dung: Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (theo kết quả xác minh, tìm hiểu); ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận được. Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành.

- Trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải thành đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Trường hợp hòa giải không thành hoặc sau khi hòa giải thành mà có ít nhất một trong các bên thay đổi ý kiến về kết quả hòa giải thì UBND xã lập biên bản hòa

giải không thành và hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tiếp theo.

- Bước 3: Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho người đề nghị nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Cách thức thực hiện: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; số lượng 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 45 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày).

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

f) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện TTHC: Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có): không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013, có hiệu lực ngày 01/7/2014;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, có hiệu lực ngày 01/7/2014;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, có hiệu lực ngày 03/03/2017.

II. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.

- Bước 4: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “Đồng ý cho chuyển đổi”, đóng dấu vào bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác

b) Cách thức thực hiện: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm: Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác

d) Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (không tính thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ).

- 08 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng (không tính thời gian hoàn thiện, bổ sung hồ sơ)

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Tất cả

f) Cơ quan thực hiện TTHC: UBND cấp Xã

g) Kết quả thực hiện TTHC: Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

h) Lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai (nếu có):

- Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo [Mẫu số 04.CĐ](#) Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019.
- Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo [Mẫu số 05.CĐ](#) Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Người sử dụng đất được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Có Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Không làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;
- Trường hợp chuyển trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Nghị định số 94/2019/NĐCP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác

III. Trình tự Thủ tục kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (MT)

a, Trình tự thực hiện:

Bước 1: Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng Hàng quý, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

Bước 2: Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

a) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20m³/ngày trở lên:

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo. Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

b) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20m³/ngày:

Người nộp phí kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động. Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

c) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí

(theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) nộp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường và Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ khai phí.

b, Cách thức thực hiện: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.

c, Thành phần, số lượng hồ sơ: Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Đối với nước thải Công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

d, Thời hạn giải quyết: Tại Ủy ban nhân dân phường, thị trấn: Không quy định thời gian giải quyết.

e, Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

f, Cơ quan thực hiện TTHC: UBND xã.

g, Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo (nếu có).

h, Lệ phí(nếu có): Không.

i, Tên mẫu đơn, tờ khai(nếu có): Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Đối với nước thải Công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

k, Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC(nếu có): Không.

l, Căn cứ pháp lý TTHC: Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

IV. Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

a, Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện thỏa thuận, ký Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với Bên cung cấp, nộp hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét xác nhận hợp đồng

Bước 2: Kiểm tra xem xét xác nhận Hợp đồng:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn gen ngoài tự nhiên hoặc nơi đăng ký trụ sở của Bên cung cấp có trách nhiệm xác nhận Hợp đồng do tổ chức, cá nhân đề nghị. Việc xác nhận Hợp đồng được thực hiện đối với các trường hợp sau:

- Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;

- Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích khi có nhu cầu thay đổi mục đích tiếp cận nguồn gen;

- Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đối với trường hợp chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen kèm theo việc thay đổi mục đích sử dụng đã được quy định tại Giấy phép tiếp cận nguồn gen hoặc khi có nhu cầu thay đổi mục đích tiếp cận.

b, Cách thức thực hiện: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.

c, Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 Bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp; 01 bản chính Hợp đồng đã ký giữa các bên liên quan; 01 Bản chính, 01 Bản sao - Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người đề nghị xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

d, Thời hạn giải quyết: Tại Ủy ban nhân dân phường, thị trấn: Ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e, Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

f, Cơ quan thực hiện TTHC: UBND xã.

g, Kết quả thực hiện TTHC: Xác nhận vào Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

h, Lệ phí(nếu có): Không.

i, Tên mẫu đơn, tờ khai(nếu có): Theo thành phần hồ sơ.

k, Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC(nếu có): Người đề nghị xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cung cấp một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

l, Căn cứ pháp lý TTHC:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội;
- Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

MẪU SỐ 01

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Quý Năm

Kính gửi: (tên cơ quan thu phí)

Tên đơn vị nộp phí:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: Tại ngân hàng:

SỐ TT	Chỉ tiêu	
1	Số lượng nước sạch tự khai thác để sử dụng trong quý	...m ³
2	Giá bán nước sạch cho đối tượng sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại địa phương	đồng/m ³
3	Mức phí áp dụng tại địa phương	...%
4	Số tiền phí phải nộp trong quý (=1 x 2 x 3)	...

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):
.....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác./.

....., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA
(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)

Mẫu số 04.CĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng ... năm...

BẢN ĐĂNG KÝ

CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn):

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: ...
2. Chức vụ người đại diện tổ chức:
3. Số CMND/Thẻ căn cước Ngày cấp: Nơi cấp
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức) Ngày cấp: Nơi cấp
4. Địa chỉ: số điện thoại:
5. Diện tích chuyển đổi ... (m², ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ sốkhu vực, cánh đồng
6. Mục đích
 - a) Trồng cây hàng năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng, vụ
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng, vụ
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng
 - b) Trồng cây lâu năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng, năm
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng, năm
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng, năm
 - c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản năm
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản, năm
7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương; trường hợp làm hư hỏng hệ thống giao thông thủy lợi, giao thông nội đồng sẽ có biện pháp khắc phục kịp thời và bồi thường nếu ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ ở khu vực liền kề; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ
GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC II

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY
TRỒNG TRÊN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)

Mẫu số 05.CĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp xã, phường, thị trấn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm....

THÔNG BÁO

Về việc không tiếp nhận

Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) thông báo:

Không tiếp nhận đơn đăng ký chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa của
.....(họ, tên người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ chức);

Địa chỉ

Lý do không tiếp nhận

Yêu cầu ông/bà/tổ chức thực hiện Thông báo này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

Nơi nhận:

- Người sử dụng đất;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

MẪU SỐ 02

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

Địa chỉ:

MST:

--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

--

--	--	--

Điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: Tại ngân hàng:

Lĩnh vực sản xuất, chế biến:

Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3):

Phương pháp xử lý nước thải:

Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí ($m^3/ngày$):

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: $f =$ đồng

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý:

b) Hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng thông số ô nhiễm (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $C_q =$ đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này $F_q = (f/4) + C_q$	
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận Tờ khai
ngày
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng.... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KHAI, NỘP PHÍ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)